

Bản án số: 386/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10/11/2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Như Thủy

- *Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Đình Rành

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Thúy -
Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Hồng Gấm – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 543/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021 và Thông báo ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn T, sinh năm 1985 (có mặt)

Bị đơn: Ông Lê S, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Lô K1-KĐC Tân Q, Tổ 2, Khu phố 2, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN THẤY:

Nguyên đơn bà Nguyễn T trình bày:

Bà và ông Lê S (gọi tắt ông S) qua thời gian tìm hiểu khoảng hơn 01 năm, sau đó tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số 4, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/01/2010).

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013, thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống vợ chồng không chia sẻ được với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Vợ chồng bà đã cố gắng cùng nhau khắc phục để có gia đình hạnh phúc, nhưng không có kết quả.

Bà và ông S vẫn sống chung một nhà, nhưng ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Từ tháng 4/2021 cho đến nay bà đã dọn ra ở riêng, không ở chung một nhà với ông S nữa.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ, bà yêu cầu được ly hôn với ông Trung.

Về con chung: Có 02 người con chung họ tên là Lê M (nam), sinh ngày 21/6/2011 và Lê K (nữ), sinh ngày 15/12/2013.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có.

Việc ly hôn của vợ chồng không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào.

Tại phiên tòa hôm nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông S, vì xác định không còn tình cảm, không thể đoàn tụ được, hiện bà không còn ở chung nhà với ông S.

Về con chung: Bà đồng ý theo biên bản hòa giải ngày 24/3/2021 tại Tòa án nhân dân Quận 7, cụ thể: Ông S được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ Lê M (nam), sinh ngày 21/6/2011, bà được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ Lê K (nữ), sinh ngày 15/12/2013, không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Bị đơn ông Lê S theo bản tự khai ngày 28/12/2020 trình bày:

Ông và bà Nguyễn T (gọi tắt bà T) qua thời gian tìm hiểu được 02 năm thì tiến tới hôn nhân năm 2010, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 4, quyền số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/01/2010)

Vợ chồng sống hạnh phúc tại nhà K1, Khu định cư T, Quận 7 là nhà của bố mẹ ông. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh chỉ vụn vặt, khi bà T đi làm cho công ty của nước ngoài (công ty của người Úc), bà T đã nhiều lần viết đơn ly hôn và nói những điều không đúng, không tốt về ông với người quen, họ hàng và nhiều lần xúc phạm ông cả trên mạng xã hội. Vì con còn nhỏ, không muốn mất gia đình, nên ông đã nhiều lần tự dàn xếp các mâu thuẫn trên để cùng bà T lo cho con cái, nhưng nay bà T vẫn nộp đơn ly hôn. Ông vẫn muốn giữ gia đình cho con, nếu bà T vẫn giữ yêu cầu ly hôn thì ông yêu cầu được nuôi 02 (hai) con chung, không yêu cầu bà Nhi cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện tại, ông và bà T vẫn chung sống cùng với hai con là trẻ Lê M (nam), sinh ngày 21/6/2011 và Lê K (nữ), sinh ngày 15/12/2013.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có.

Tại biện bản hòa giải ngày 24/3/2021 ông S đồng ý thuận tình ly hôn với bà Nhi.

Về con chung: Ông S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ Lê M (nam), sinh ngày 21/6/2011, bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ Lê K (nữ), sinh ngày 15/12/2013, không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông S vắng mặt không lý do.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự ; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vụ án không được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn bà T đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông S không thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vì vắng mặt không lý do trong buổi hòa giải ngày 11/5/2021 và tại phiên tòa.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nhi.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà T yêu cầu ly hôn với ông S, đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn ông S hiện đang cư trú tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông S mặc dù đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do và tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông S theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

- Xét về yêu cầu ly hôn của bà T: Bà T và ông S có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 4, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/01/2010) nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của bà T, nguyên nhân mâu thuẫn từ khi sinh bé thứ 2, vợ chồng không thể nói chuyện được với nhau, không chia sẻ được với nhau trong cuộc sống gia đình, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã cùng nhau khắc phục nhưng không có kết quả. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, nếu tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc, nay bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Căn cứ vào Phiếu xác minh ngày 10/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, Hội liên hiệp Phụ nữ phường trả lời là không nắm rõ hiện nay tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông S.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, ông S và bà T đã hòa giải được vào ngày 24/3/2021, tuy nhiên ông S không đồng ý để các con đến Tòa án trình bày nguyện vọng, nên không thể hòa giải thành được; Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thông báo ngày mở lại phiên tòa, nhưng ông S vẫn không có mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 79 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011, ông S đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử lấy lời khai của bà T về mâu thuẫn vợ chồng làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T, ông S là trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì thực tế cả hai bên đã ly thân từ năm 2016, không còn chung sống với nhau từ tháng 04/2021 cho đến nay, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của bà T là tự nguyện, phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

- Xét về con chung: Bà T và ông S có 02 (hai) người con chung, họ tên là Lê M (nam), sinh ngày 21/6/2011 và Lê K (nữ), sinh ngày 15/12/2013

Ghi nhận ý kiến của bà T về việc thỏa thuận nuôi con chung như sau: Ông S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ Lê M (nam), sinh ngày 21/6/2011, bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ Lê K (nữ), sinh ngày 15/12/2013, không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016;

Căn cứ các điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014;

Xử:

[1]. Về hình thức: Xử vắng mặt ông Lê S

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T về việc ly hôn với ông Lê S

Xử, cho bà Nguyễn T được ly hôn với ông Lê S (Giấy chứng nhận kết hôn số 4, quyển số 01/2010 do UBND phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/01/2010 không còn giá trị pháp lý)

[2.2]. Về con chung:

Có 2 con chung Lê M (nam), sinh ngày 21/6/2011 và Lê K (nữ), sinh ngày 15/12/2013.

Ghi nhận ý kiến của bà Nguyễn T về việc thỏa thuận nuôi con chung như sau: Ông S được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ Lê M (nam), sinh

ngày 21/6/2011, bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ Lê K (nữ), sinh ngày 15/12/2013, không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê S, bà Nguyễn T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung: Không có.

[2.4]. Về nợ chung: Không có.

[2.5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, theo biên lai thu số AA/2018/0032984 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[2.6]. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bà Nguyễn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, ông Lê S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 7;
- THA Dân sự Quận 7;
- UBNDP.Tân Phong, Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Như Thủy